

Số: /2025/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày tháng năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở,  
Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường,  
hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chi phí đầu  
tư xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 144/TTr-SXD ngày  
19/12/2025; ý kiến biểu quyết của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số  
3221/SXD-KT&VLXD ngày 29/12/2025 của Sở Xây dựng.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở  
và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Căn cứ khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai năm 2024: “Quyết định này quy định  
đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên  
địa bàn tỉnh Hưng Yên quy định tại khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai năm 2024 (trừ  
trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 Luật Đất đai năm 2024)”.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá  
bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà  
nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

##### 2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ  
chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi; các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

## **Điều 2. Quy định về đơn giá bồi thường và hệ số điều chỉnh**

1. Đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: Quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Hệ số điều chỉnh đơn giá là: 01. Khi có sự thay đổi về chính sách, biến động về giá thị trường, Sở Xây dựng xác định hệ số điều chỉnh đơn giá, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Hệ số điều chỉnh vùng: Đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng tại các khu vực khác nhau được điều chỉnh bằng hệ số khu vực. Cụ thể:

a) Hệ số điều chỉnh vùng II bằng 1,037, bao gồm các xã, phường: Phố Hiến, Sơn Nam, Hồng Châu, Mỹ Hào, Đường Hào, Thượng Hồng, Thái Bình, Trần Lãm, Trần Hưng Đạo, Trà Lý, Vũ Phúc và các xã Tân Hưng, Yên Mỹ, Việt Yên, Hoàn Long, Nguyễn Văn Linh, Như Quỳnh, Lạc Đạo, Đại Đồng, Nghĩa Trụ, Phụng Công, Văn Giang, Mỹ Sở.

b) Hệ số điều chỉnh vùng III bằng 1,011, bao gồm các xã, phường: Hoàng Hoa Thám, Tiên Lữ, Tiên Hoa, Quang Hưng, Đoàn Đào, Tiên Tiến, Tống Trân, Lương Bằng, Nghĩa Dân, Hiệp Cường, Đức Hợp, Ân Thi, Xuân Trúc, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi, Hồng Quang, Khoái Châu, Triệu Việt Vương, Việt Tiến, Chí Minh, Châu Ninh, Thái Thụy, Đông Thụy Anh, Bắc Thụy Anh, Thụy Anh, Nam Thụy Anh, Bắc Thái Ninh, Thái Ninh, Đông Thái Ninh, Nam Thái Ninh, Tây Thái Ninh, Tây Thụy Anh, Tiền Hải, Tây Tiền Hải, Ái Quốc, Đông Châu, Đông Tiền Hải, Nam Cường, Hưng Phú, Nam Tiền Hải.

c) Hệ số điều chỉnh vùng IV bằng 1,0, bao gồm các xã: Hưng Hà, Tiên La, Lê Quý Đôn, Hồng Minh, Thần Khê, Diên Hà, Ngự Thiên, Long Hưng, Quỳnh Phụ, Quỳnh Thọ, Nguyễn Du, Quỳnh An, Ngọc Lâm, Đông Bằng, A Sào, Phụ Dực, Tân Tiến, Đông Hưng, Bắc Tiên Hưng, Đông Tiên Hưng, Nam Tiên Hưng, Bắc Đông Quan, Bắc Đông Hưng, Đông Quan, Nam Tiên Hưng, Tiên Hưng, Vũ Thư, Thư Trì, Tân Thuận, Thư Vũ, Vũ Tiên, Vạn Xuân, Kiến Xương, Lê Lợi, Quang Lịch, Vũ Quý, Bình Thanh, Bình Định, Hồng Vũ, Bình Nguyên, Trà Giang.

*(Có phụ lục kèm theo).*

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành, quy định chuyển tiếp**

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định: Số 31/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về Quy định Đơn giá bồi thường về nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà

nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; số 125/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc ban hành đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả và các công trình xây dựng khác trong công tác giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2025.

## 2. Quy định chuyên tiếp

a) Những trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo phương án bồi thường đã được phê duyệt.

b) Những trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng trong quá trình kiểm đếm, tính toán còn thiếu về khối lượng tài sản thì phần còn thiếu được lập phương án bồi thường bổ sung theo Đơn giá bồi thường quy định tại Quyết định này.

c) Những trường hợp phê duyệt phương án bồi thường từ ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng Đơn giá bồi thường theo quy định tại Quyết định này.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&QLXLVPHC);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Hưng Yên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, KT1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lại Văn Hoàn**

## PHỤ LỤC

### ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày / /2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

#### I. THUYẾT MINH ÁP DỤNG

##### 1. Phương pháp xác định Đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng theo m<sup>2</sup> sàn xây dựng.

a) Đơn giá tính cho một đơn vị m<sup>2</sup> công trình xây dựng mới, là đơn giá tổng hợp được lập trên cơ sở thiết kế mẫu của từng loại công trình, xác định dự toán chi phí tính cho toàn bộ công trình chia cho diện tích sàn theo thiết kế của công trình.

b) Đơn giá tổng hợp tính cho một đơn vị m<sup>2</sup> sàn hoàn chỉnh bao gồm: Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng, chi phí khác, chi phí lán trại, chi phí thiết kế, chi phí giám sát, 80% chi phí quản lý dự án.

c) Quy định cách đo vẽ diện tích sàn.

- Tầng 1: Đo từ mép ngoài tường móng trước đến mép ngoài tường móng sau và từ mép ngoài tường móng bên đến mép ngoài móng đối diện.

- Tầng 2 trở lên: Đo từ mép ngoài tường trước đến mép ngoài tường sau, từ mép ngoài tường bên đến mép ngoài tường đối diện và cộng thêm diện tích ban công, lôgia (nếu có).

- Chiều cao nhà tính từ cốt nền đến hết chiều cao tường.

- Chất lượng công trình: Công trình được thiết kế theo tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng: Móng xử lý theo thiết kế cụ thể cho từng công trình; gạch xây, vữa xây trát theo thiết kế cho từng loại nhà; khung cột, sàn mái bằng bê tông cốt thép chịu lực mác M200.

##### 2. Các loại thiết bị, công tác xây dựng chưa tính trong Đơn giá bồi thường theo m<sup>2</sup> sàn xây dựng.

a) Các loại thiết bị như: Chậu rửa; xí xôm; chậu tiểu; vòi tắm; các loại cửa; các loại thùng nước nóng, điều hòa, đèn trang trí... khi lập dự toán bồi thường lấy theo công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên do Sở Xây dựng công bố tại thời điểm lập phương án bồi thường, không tính hệ số điều chỉnh đơn giá vùng. Trường hợp giá vật liệu xây dựng không có trong công bố giá của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc cung ứng vật liệu xây dựng.

b) Các công tác xây dựng: Cọc bê tông cốt thép, các loại gác xép, ốp trần, ốp tường, các vách ngăn nhẹ (không xây gạch), sơn bả, các loại lan can + tay vịn cầu

thang, các loại chống nóng, bể chứa nước sạch được kiểm đếm cụ thể nhân với đơn giá bồi thường của từng loại công tác xây dựng quy định tại mục 2, mục 3 phụ lục 02.

c) Các thiết bị như: Điều hòa nhiệt độ, thùng đun nước nóng, bồn chứa nước thì tính chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt.

d) Hệ thống điện và nước gắn liền với nhà, công trình xây dựng được tính bằng 6% giá trị xây dựng công trình. Nếu chỉ có phần điện được tính bằng 4% giá trị xây dựng công trình.

### **3. Lập dự toán bồi thường.**

a) Dự toán bồi thường được lập trên cơ sở khối lượng kiểm đếm, đơn giá bồi thường tương ứng và các hệ số liên quan:  $C = M \times g \times k \times l$

Trong đó:

C: Là giá trị bồi thường.

M: Là khối lượng kiểm đếm.

g: Là đơn giá bồi thường tương ứng với công việc kiểm đếm được lấy theo Đơn giá bồi thường ban hành theo quyết định này.

k: hệ số vùng.

l: hệ số điều chỉnh (nếu có).

b) Đối với nhà, nhà ở và công trình xây dựng có kết cấu khác với kết cấu các loại nhà trong đơn giá bồi thường thì lập dự toán bồi thường trên cơ sở khối lượng kiểm đếm, đơn giá bồi thường tương ứng quy định tại mục 2, mục 3 phụ lục 02 và hệ số đơn giá bồi thường.

### **4. Đối với các công tác xây dựng không có trong đơn giá bồi thường.**

Căn cứ vào khối lượng kiểm đếm từng loại công tác xây dựng, định mức, đơn giá và các chế độ chính sách hiện hành, lập dự toán bồi thường theo quy định hiện hành.

### **5. Thời gian khấu hao áp dụng với nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại.**

Thời gian khấu hao áp dụng với nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ được tính bằng mức trung bình của khung thời gian trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## II. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG

### MỤC 1. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THEO MÉT VUÔNG SÀN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NHÀ, NHÀ Ở

| STT      | Tên hạng mục   | Đơn vị tính        | Đơn giá (đồng) |
|----------|--|--------------------|----------------|
| <b>I</b> | <b>Nhà một tầng có chiều cao tường <math>\geq 3m</math></b>  |                    |                |
| 1.       | Nhà xây gạch xi, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro xi măng, không có công trình phụ khép kín                           | m <sup>2</sup> sàn | 2.225.762      |
| 2.       | Nhà xây gạch xi, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup> , không có công trình phụ khép kín             | m <sup>2</sup> sàn | 2.813.364      |
| 3.       | Nhà xây gạch xi, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup> , không có công trình phụ khép kín              | m <sup>2</sup> sàn | 3.113.042      |
| 4.       | Nhà xây gạch xi, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín                                    | m <sup>2</sup> sàn | 2.665.227      |
| 5.       | Nhà xây gạch xi, mái bằng, không có công trình phụ khép kín  | m <sup>2</sup> sàn | 3.024.694      |
| 6.       | Nhà xây gạch chỉ tường 110, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro xi măng, không có công trình phụ khép kín                | m <sup>2</sup> sàn | 2.624.540      |
| 7.       | Nhà xây gạch chỉ tường 110, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22 viên/m <sup>2</sup> , không có công trình phụ khép kín | m <sup>2</sup> sàn | 3.136.486      |
| 8.       | Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup> , không có công trình phụ khép kín   | m <sup>2</sup> sàn | 3.515.740      |
| 9.       | Nhà xây gạch chỉ tường 110, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 75viên/m <sup>2</sup> , không có công trình phụ khép kín   | m <sup>2</sup> sàn | 3.647.074      |
| 10.      | Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín                  | m <sup>2</sup> sàn | 2.984.615      |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>   | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|---|--------------------|-----------------------|
| 11.        | Nhà xây gạch chỉ tường 110 bở trụ, mái bằng không có công trình phụ khép kín  | m <sup>2</sup> sàn | 3.306.908             |
| 12.        | Nhà xây gạch chỉ tường 110 bở trụ, hiên tây, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup> , không có công trình phụ khép kín        | m <sup>2</sup> sàn | 3.409.584             |
| 13.        | Nhà xây gạch không nung tường 110, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro xi măng, không có công trình phụ khép kín                        | m <sup>2</sup> sàn | 2.596.321             |
| 14.        | Nhà xây gạch không nung tường 110 bở trụ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup> , không có công trình phụ khép kín           | m <sup>2</sup> sàn | 3.478.001             |
| 15.        | Nhà xây gạch không nung tường 110 bở trụ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 75viên/m <sup>2</sup> , không có công trình phụ khép kín           | m <sup>2</sup> sàn | 3.609.335             |
| 16.        | Nhà xây gạch không nung tường 110 bở trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín                          | m <sup>2</sup> sàn | 2.946.876             |
| 17.        | Nhà xây gạch không nung tường 110 bở trụ, mái bằng không có công trình phụ khép kín   | m <sup>2</sup> sàn | 3.284.539             |
| 18.        | Nhà xây gạch không nung tường 110 bở trụ, hiên tây, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup> , không có công trình phụ khép kín | m <sup>2</sup> sàn | 3.385.954             |
| 19.        | Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro xi măng, không có công trình phụ khép kín,                              | m <sup>2</sup> sàn | 2.861.032             |
| 20.        | Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup> không có công trình phụ khép kín                   | m <sup>2</sup> sàn | 3.447.449             |
| 21.        | Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup> , không có công trình phụ khép kín                  | m <sup>2</sup> sàn | 3.752.232             |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>   | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|---|--------------------|-----------------------|
| 22.        | Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 75viên/m <sup>2</sup> không có công trình phụ khép kín      | m <sup>2</sup> sàn | 3.883.565             |
| 23.        | Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín                          | m <sup>2</sup> sàn | 3.221.107             |
| 24.        | Nhà xây gạch chỉ tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup> , không có công trình phụ   | m <sup>2</sup> sàn | 3.578.623             |
| 25.        | Nhà xây gạch chỉ tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup> , không có công trình phụ    | m <sup>2</sup> sàn | 3.734.373             |
| 26.        | Nhà xây gạch chỉ tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup> , có công trình phụ khép kín | m <sup>2</sup> sàn | 3.968.649             |
| 27.        | Nhà xây gạch chỉ tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ                          | m <sup>2</sup> sàn | 3.331.996             |
| 28.        | Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, không gia cố nền móng, có công trình phụ khép kín                                | m <sup>2</sup> sàn | 4.466.728             |
| 29.        | Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220 móng bê tông cốt thép, có công trình phụ khép kín                                 | m <sup>2</sup> sàn | 4.679.207             |
| 30.        | Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, móng xây gạch đặc, không có công trình phụ                                       | m <sup>2</sup> sàn | 3.875.588             |
| 31.        | Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, móng bê tông cốt thép, không có công trình phụ                                   | m <sup>2</sup> sàn | 4.209.238             |
| 32.        | Nhà xây gạch không nung, mái bằng, tường 220 móng bê tông cốt thép, có công trình phụ khép kín                          | m <sup>2</sup> sàn | 4.638.685             |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>  | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|--|--------------------|-----------------------|
| 33.        | Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro xi măng, không có công trình phụ khép kín               | m <sup>2</sup> sàn | 2.825.698             |
| 34.        | Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup> , không có công trình phụ khép kín  | m <sup>2</sup> sàn | 3.716.898             |
| 35.        | Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín                        | m <sup>2</sup> sàn | 3.185.773             |
| 36.        | Nhà xây gạch không nung tường 220 hiện tây, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup> , không có công trình phụ | m <sup>2</sup> sàn | 3.578.623             |
| 37.        | Nhà xây gạch không nung tường 220 hiện tây, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup> , không có công trình phụ  | m <sup>2</sup> sàn | 3.702.158             |
| 38.        | Nhà xây gạch không nung tường 220 hiện tây, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup> , có công trình phụ        | m <sup>2</sup> sàn | 3.936.434             |
| 39.        | Nhà xây gạch không nung tường 220 hiện tây, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ                        | m <sup>2</sup> sàn | 3.303.221             |
| 40.        | Nhà xây gạch không nung, mái bằng, tường 220, không gia cố nền móng, có công trình phụ khép kín                              | m <sup>2</sup> sàn | 4.426.180             |
| 41.        | Nhà xây gạch không nung, mái bằng, tường 220, không gia cố nền móng, không có công trình phụ                                 | m <sup>2</sup> sàn | 3.836.850             |
| <b>II</b>  | <b>Nhà 2 tầng, mái bằng</b>  |                    |                       |
| 42.        | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng băng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín                     | m <sup>2</sup> sàn | 4.955.105             |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>  | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|--|--------------------|-----------------------|
| 43.        | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng băng bê tông cốt thép, không có công trình phụ                                       | m <sup>2</sup> sàn | 4.839.720             |
| 44.        | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng đơn bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín  | m <sup>2</sup> sàn | 4.644.406             |
| 45.        | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng đơn bê tông cốt thép, không có công trình phụ  | m <sup>2</sup> sàn | 4.521.603             |
| 46.        | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)        | m <sup>2</sup> sàn | 4.097.958             |
| 47.        | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép, không có công trình phụ (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)        | m <sup>2</sup> sàn | 3.997.401             |
| 48.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, Móng băng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín                                | m <sup>2</sup> sàn | 4.936.692             |
| 49.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, Móng băng bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín                       | m <sup>2</sup> sàn | 4.806.392             |
| 50.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng đơn bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín                                 | m <sup>2</sup> sàn | 4.625.992             |
| 51.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng đơn bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín                        | m <sup>2</sup> sàn | 4.503.744             |
| 52.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT) | m <sup>2</sup> sàn | 4.080.098             |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>   | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|---|--------------------|-----------------------|
| 53.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT) | m <sup>2</sup> sàn | 3.978.028             |
| 54.        | Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, Móng băng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín   | m <sup>2</sup> sàn | 5.110.181             |
| 55.        | Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, Móng băng bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín  | m <sup>2</sup> sàn | 4.942.156             |
| 56.        | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín  | m <sup>2</sup> sàn | 5.070.558             |
| 57.        | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép, không có công trình phụ  | m <sup>2</sup> sàn | 4.906.716             |
| 58.        | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng đơn bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín   | m <sup>2</sup> sàn | 4.898.716             |
| 59.        | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng đơn bê tông cốt thép, không có công trình phụ   | m <sup>2</sup> sàn | 4.810.356             |
| 60.        | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)                 | m <sup>2</sup> sàn | 4.352.268             |
| 61.        | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép, không có công trình phụ (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)                 | m <sup>2</sup> sàn | 4.212.272             |
| 62.        | Nhà xây gạch không nung, tường chịu lực 220, Móng băng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín  | m <sup>2</sup> sàn | 5.081.483             |

| STT        | Tên hạng mục  | Đơn vị tính        | Đơn giá (đồng) |
|------------|---|--------------------|----------------|
| 63.        | Nhà xây gạch không nung, tường chịu lực 220, Móng băng bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín   | m <sup>2</sup> sàn | 4.914.871      |
| 64.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, Móng băng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín   | m <sup>2</sup> sàn | 5.048.121      |
| 65.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, Móng băng bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín                                | m <sup>2</sup> sàn | 4.882.148      |
| 66.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng đơn bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín  | m <sup>2</sup> sàn | 4.872.175      |
| 67.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng đơn bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín                                 | m <sup>2</sup> sàn | 4.785.100      |
| 68.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)          | m <sup>2</sup> sàn | 4.325.727      |
| 69.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT) | m <sup>2</sup> sàn | 4.187.015      |
| <b>III</b> | <b>Nhà 3 tầng, mái bằng công trình phụ khép kín</b>   |                    |                |
| 70.        | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng băng bê tông cốt thép   | m <sup>2</sup> sàn | 4.641.748      |
| 71.        | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)  | m <sup>2</sup> sàn | 4.312.270      |
| 72.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng băng bê tông cốt thép  | m <sup>2</sup> sàn | 4.621.826      |

| STT       | Tên hạng mục  | Đơn vị tính        | Đơn giá (đồng) |
|-----------|---|--------------------|----------------|
| 73.       | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT) | m <sup>2</sup> sàn | 4.312.270      |
| 74.       | Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, móng băng bê tông cốt thép.   | m <sup>2</sup> sàn | 4.475.204      |
| 75.       | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép.                                      | m <sup>2</sup> sàn | 4.919.270      |
| 76.       | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)        | m <sup>2</sup> sàn | 4.603.728      |
| 77.       | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép                                | m <sup>2</sup> sàn | 4.891.545      |
| 78.       | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT) | m <sup>2</sup> sàn | 4.575.937      |
| <b>IV</b> | <b>Nhà 4 tầng, mái bằng công trình phụ khép kín</b>   |                    |                |
| 79.       | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng băng bê tông cốt thép.                                      | m <sup>2</sup> sàn | 4.939.349      |
| 80.       | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)        | m <sup>2</sup> sàn | 4.255.936      |
| 81.       | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng băng bê tông cốt thép.                               | m <sup>2</sup> sàn | 4.916.311      |
| 82.       | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT) | m <sup>2</sup> sàn | 4.232.264      |
| 83.       | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép                                       | m <sup>2</sup> sàn | 5.248.812      |
| 84.       | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)        | m <sup>2</sup> sàn | 4.365.557      |

| STT        | Tên hạng mục  | Đơn vị tính        | Đơn giá (đồng) |
|------------|---|--------------------|----------------|
| 85.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép                                | m <sup>2</sup> sàn | 5.220.145      |
| 86.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT) | m <sup>2</sup> sàn | 4.341.247      |
| <b>V</b>   | <b>Nhà 5 tầng, mái bằng công trình phụ khép kín</b>   |                    |                |
| 87.        | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng băng bê tông cốt thép.                                      | m <sup>2</sup> sàn | 4.980.346      |
| 88.        | Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)        | m <sup>2</sup> sàn | 4.290.409      |
| 89.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng băng bê tông cốt thép.                               | m <sup>2</sup> sàn | 4.957.116      |
| 90.        | Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT) | m <sup>2</sup> sàn | 4.266.950      |
| 91.        | Nhà xây gạch chỉ, tường 220, kết cấu khung chịu lực, móng băng bê tông cốt thép.                                      | m <sup>2</sup> sàn | 5.291.852      |
| 92.        | Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu khung chịu lực, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)         | m <sup>2</sup> sàn | 4.401.355      |
| 93.        | Nhà xây gạch không nung, tường 220, kết cấu khung chịu lực, móng băng bê tông cốt thép.                               | m <sup>2</sup> sàn | 5.262.950      |
| 94.        | Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu khung chịu lực, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)  | m <sup>2</sup> sàn | 4.376.845      |
| <b>VI</b>  | <b>Nhà dạng biệt thự</b><br>(Đảm bảo quy chuẩn quy định đối với loại nhà biệt thự)                                    |                    |                |
| 95.        | Nhà biệt thự  | m <sup>2</sup> sàn | 5.410.622      |
| <b>VII</b> | <b>Tầng mái lợp mái tôn (chưa bao gồm trần + khung xương)</b>   |                    |                |

| STT  | Tên hạng mục  | Đơn vị tính        | Đơn giá (đồng) |
|------|---|--------------------|----------------|
| 96.  | Tường xây gạch chỉ 110, cột bê tông cốt thép, vì kèo + xà gồ thép có công trình phụ khép kín          | m <sup>2</sup> sàn | 2.280.849      |
| 97.  | Tường xây gạch chỉ 110, cột bê tông cốt thép, vì kèo + xà gồ thép không có công trình phụ khép kín    | m <sup>2</sup> sàn | 1.959.104      |
| 98.  | Cột + vì kèo + xà gồ thép, bung tôn bao che, không có công trình phụ khép kín                         | m <sup>2</sup> sàn | 1.247.032      |
| 99.  | Tường xây gạch chỉ 220, cột bê tông cốt thép, vì kèo + xà gồ thép có công trình phụ khép kín          | m <sup>2</sup> sàn | 2.956.677      |
| 100. | Tường xây gạch chỉ 220, cột bê tông cốt thép, vì kèo + xà gồ thép không có công trình phụ khép kín    | m <sup>2</sup> sàn | 2.465.975      |
| 101. | Tường xây gạch không nung, cột bê tông cốt thép, vì kèo + xà gồ thép có công trình phụ khép kín       | m <sup>2</sup> sàn | 2.911.726      |
| 102. | Tường xây gạch không nung, cột bê tông cốt thép, vì kèo + xà gồ thép không có công trình phụ khép kín | m <sup>2</sup> sàn | 2.432.261      |
| VIII | <b>Nhà phụ, chiều cao tường ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, nhà vệ sinh,...)</b>                        |                    |                |
| 103. | Nhà xây gạch xi, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng   | m <sup>2</sup> sàn | 1.711.123      |
| 104. | Nhà xây gạch xi, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup>                                       | m <sup>2</sup> sàn | 2.570.994      |
| 105. | Nhà xây gạch xi, kết cấu thép, lợp mái tôn  | m <sup>2</sup> sàn | 2.049.712      |
| 106. | Nhà xây gạch xi, mái bằng   | m <sup>2</sup> sàn | 2.566.984      |
| 107. | Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng                                 | m <sup>2</sup> sàn | 1.789.325      |
| 108. | Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup>                     | m <sup>2</sup> sàn | 2.467.299      |
| 109. | Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu thép, lợp mái tôn  | m <sup>2</sup> sàn | 2.033.079      |
| 110. | Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, mái bằng   | m <sup>2</sup> sàn | 2.724.996      |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>  | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|--|--------------------|-----------------------|
| 111.       | Nhà xây gạch không nung tường 110 hỗ trợ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng             | m <sup>2</sup> sàn | 1.773.988             |
| 112.       | Nhà xây gạch không nung tường 110 hỗ trợ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup> | m <sup>2</sup> sàn | 2.654.537             |
| 113.       | Nhà xây gạch không nung tường 110 hỗ trợ, kết cấu thép, lợp mái tôn                      | m <sup>2</sup> sàn | 2.093.573             |
| 114.       | Nhà xây gạch không nung tường 110 hỗ trợ, mái bằng                                       | m <sup>2</sup> sàn | 2.700.083             |
| 115.       | Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng                           | m <sup>2</sup> sàn | 2.354.383             |
| 116.       | Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup>               | m <sup>2</sup> sàn | 3.137.962             |
| 117.       | Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu thép, lợp mái tôn                                    | m <sup>2</sup> sàn | 3.004.126             |
| 118.       | Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220  | m <sup>2</sup> sàn | 3.002.483             |
| 119.       | Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng                    | m <sup>2</sup> sàn | 2.319.475             |
| 120.       | Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m <sup>2</sup>        | m <sup>2</sup> sàn | 3.102.601             |
| 121.       | Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu thép, lợp mái tôn                             | m <sup>2</sup> sàn | 2.961.849             |
| 122.       | Nhà xây gạch không nung, mái bằng, tường 220   | m <sup>2</sup> sàn | 2.967.650             |
| 123.       | Nhà mái lá, rá, phen nứa, sườn tre   | m <sup>2</sup> sàn | 1.102.195             |
| 124.       | Nhà xây gạch chỉ, chiều cao tường < 2m, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng               | m <sup>2</sup> sàn | 1.243.360             |
| 125.       | Nhà xây gạch chỉ, chiều cao tường < 2m, kết cấu thép, lợp mái tôn                        | m <sup>2</sup> sàn | 1.439.552             |
| 126.       | Nhà xây gạch không nung, chiều cao tường < 2m, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng        | m <sup>2</sup> sàn | 1.230.427             |
| 127.       | Nhà xây gạch không nung, chiều cao tường < 2m, kết cấu thép, lợp mái tôn                 | m <sup>2</sup> sàn | 1.431.552             |

**MỤC 2. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC**

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>   | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|---|--------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Rãnh thoát nước nắp bằng tấm đan bê tông</b>                         |                    |                       |
| 1.         | Rãnh thoát nước kích thước 0,4x0,6 xây gạch không nung                  | m                  | 971.401               |
| 2.         | Rãnh thoát nước kích thước 0,4x0,6 xây gạch chỉ                         | m                  | 979.646               |
| 3.         | Rãnh thoát nước xây gạch chỉ tấm đan bê tông kích thước 0,3x0,8         | m                  | 1.092.326             |
| 4.         | Rãnh thoát nước xây gạch chỉ tấm đan bê tông kích thước 0,4x0,8         | m                  | 1.172.854             |
| 5.         | Rãnh thoát nước xây gạch chỉ tấm đan bê tông kích thước 0,5x 0,9        | m                  | 1.351.643             |
| 6.         | Rãnh thoát nước xây gạch không nung tấm đan bê tông kích thước 0,3x0,6  | m                  | 936.170               |
| 7.         | Rãnh thoát nước xây gạch không nung tấm đan bê tông kích thước 0,4x 0,9 | m                  | 1.325.335             |
| 8.         | Rãnh thoát nước xây gạch không nung tấm đan bê tông kích thước 0,5x 0,8 | m                  | 1.330.456             |
| <b>II</b>  | <b>Bể nước – giếng khoan – bể phốt:</b>                                 |                    |                       |
| 9.         | Bể xây gạch chỉ khối tích $\leq 4\text{m}^3$                            | $\text{m}^3$       | 1.841.712             |
| 10.        | Bể xây gạch chỉ khối tích $\leq 10\text{m}^3$ có nắp đan bê tông        | $\text{m}^3$       | 1.654.056             |
| 11.        | Bể xây gạch chỉ khối tích $\leq 10\text{m}^3$ không có nắp đan bê tông  | $\text{m}^3$       | 1.098.470             |
| 12.        | Bể xây gạch chỉ khối tích $> 10\text{m}^3$ có nắp đan bê tông           | $\text{m}^3$       | 1.179.087             |
| 13.        | Bể xây gạch chỉ khối tích $> 10\text{m}^3$ không có nắp đan bê tông     | $\text{m}^3$       | 955.931               |
| 14.        | Bể phốt   | $\text{m}^3$       | 2.381.911             |
| 15.        | Giếng khoan các loại  | m                  | 90.756                |
| 16.        | Giếng khơi các loại   | m                  | 2.481.817             |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>   | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|---|--------------------|-----------------------|
| <b>III</b> | <b>Sân</b>  |                    |                       |
| 17.        | Sân bê tông gạch vỡ láng vữa XM cát                                 | m <sup>2</sup>     | 198.135               |
| 18.        | Sân lát gạch chỉ  | m <sup>2</sup>     | 280.705               |
| 19.        | Sân lát gạch lá nem   | m <sup>2</sup>     | 282.221               |
| 20.        | Sân bê tông M200  | m <sup>2</sup>     | 315.499               |
| 21.        | Sân đổ bê tông lát gạch chống trơn trượt, kích thước 40x40/60x60 cm | m <sup>2</sup>     | 465.412               |
| <b>IV</b>  | <b>Mái chống nóng (chưa bao gồm xây tường)</b>                      |                    |                       |
| 22.        | Mái lợp ngói 22viên/m <sup>2</sup> kèo gỗ                           | m <sup>2</sup>     | 1.330.435             |
| 23.        | Mái lợp tôn kèo thép  | m <sup>2</sup>     | 863.972               |
| 24.        | Mái lợp tôn cột + kèo thép  | m <sup>2</sup>     | 941.899               |
| 25.        | Mái lợp fibrơximăng kèo tre   | m <sup>2</sup>     | 222.867               |
| 26.        | Lát gạch rỗng 6 lỗ  | m <sup>2</sup>     | 296.777               |
| 27.        | Xây gạch, đặt tấm đan bê tông                                       | m <sup>2</sup>     | 448.597               |
| <b>V</b>   | <b>Mái đua mái vẩy không xây tường gắn với công trình chính</b>     |                    |                       |
| 28.        | Mái bê tông cốt thép dán ngói                                       | m <sup>2</sup>     | 1.075.437             |
| 29.        | Mái ngói  | m <sup>2</sup>     | 731.349               |
| 30.        | Mái tôn   | m <sup>2</sup>     | 628.679               |
| 31.        | Mái fibro xi măng   | m <sup>2</sup>     | 136.532               |
| <b>VI</b>  | <b>Gác xép</b>  |                    |                       |
| 32.        | Bê tông cốt thép  | m <sup>2</sup>     | 1.199.204             |
| 33.        | Dầm, sàn bằng gỗ  | m <sup>2</sup>     | 2.986.564             |
| 34.        | Dầm bằng thép, sàn bằng gỗ  | m <sup>2</sup>     | 1.376.429             |
| <b>VII</b> | <b>Ban công sàn bê tông cốt thép</b>                                |                    |                       |
| 35.        | Tường lửng xây gạch   | m <sup>2</sup>     | 3.100.814             |
| 36.        | Lan can sắt   | m <sup>2</sup>     | 3.611.380             |
| 37.        | Lan can I-NOX   | m <sup>2</sup>     | 4.372.190             |
| 38.        | Lan can Kính  | m <sup>2</sup>     | 2.670.428             |

**MỤC 3. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG KHÁC**

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>   | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|---|--------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Công tác đào đắp đất, đóng cọc tre</b>                   |                    |                       |
| 1.         | Đào móng trụ cột bằng thủ công                              | m <sup>3</sup>     | 386.181               |
| 2.         | Đào móng băng, bằng thủ công                                | m <sup>3</sup>     | 266.100               |
| 3.         | Đào móng bằng máy đào 0,8m <sup>3</sup>                     | m <sup>3</sup>     | 32.139                |
| 4.         | Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công                  | m <sup>3</sup>     | 185.275               |
| 5.         | Đắp đất công trình bằng đầm cóc                             | m <sup>3</sup>     | 48.818                |
| 6.         | Đắp cát nền móng công trình bằng thủ công cát modul 0,7-1,4 | m <sup>3</sup>     | 473.035               |
| 7.         | Đắp cát bằng máy đầm cóc cát modul 0,7-1,4                  | m <sup>3</sup>     | 344.629               |
| 8.         | Đóng cọc tre gia cố nền đất                                 | m                  | 28.052                |
| 9.         | Đào ao, kênh mương bằng máy đào 0,8m <sup>3</sup>           | m <sup>3</sup>     | 30.972                |
| 10.        | Đào ao, kênh mương bằng thủ công                            | m <sup>3</sup>     | 274.604               |
| <b>II</b>  | <b>Công tác xây gạch</b>                                    |                    |                       |
| 11.        | Xây móng gạch chỉ vữa TH M50                                | m <sup>3</sup>     | 1.805.394             |
| 12.        | Xây móng gạch chỉ vữa XM M75                                | m <sup>3</sup>     | 1.920.315             |
| 13.        | Xây móng gạch chỉ vữa XM M50                                | m <sup>3</sup>     | 1.869.307             |
| 14.        | Xây móng bằng gạch không nung vữa XM M75                    | m <sup>3</sup>     | 1.952.153             |
| 15.        | Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25  | m <sup>3</sup>     | 2.165.333             |
| 16.        | Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa TH M50  | m <sup>3</sup>     | 2.331.433             |
| 17.        | Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50 | m <sup>3</sup>     | 2.218.558             |
| 18.        | Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 6m, vữa XM M75  | m <sup>3</sup>     | 2.261.035             |
| 19.        | Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25  | m <sup>3</sup>     | 1.949.168             |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>  | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|--|--------------------|-----------------------|
| 20.        | Xây tường gạch chỉ, chiều dày $\leq 33\text{cm}$ , cao $\leq 4\text{m}$ , vữa TH M50         | $\text{m}^3$       | 2.091.244             |
| 21.        | Xây tường gạch chỉ, chiều dày $\leq 33\text{cm}$ , cao $\leq 6\text{m}$ , vữa XM M50         | $\text{m}^3$       | 2.016.276             |
| 22.        | Xây tường gạch không nung, chiều dày $\leq 33\text{cm}$ , cao $\leq 6\text{m}$ , vữa XM M50  | $\text{m}^3$       | 2.013.297             |
| 23.        | Xây tường gạch chỉ, chiều dày $\leq 33\text{cm}$ , cao $\leq 6\text{m}$ , vữa XM M75         | $\text{m}^3$       | 2.069.834             |
| 24.        | Xây tường gạch chỉ, chiều dày $\leq 11\text{cm}$ , cao $\leq 16\text{m}$ , vữa TH M25        | $\text{m}^3$       | 2.301.239             |
| 25.        | Xây tường gạch chỉ, chiều dày $\leq 11\text{cm}$ , cao $\leq 16\text{m}$ , vữa TH M50        | $\text{m}^3$       | 2.467.339             |
| 26.        | Xây tường gạch chỉ, chiều dày $\leq 11\text{cm}$ , cao $\leq 28\text{m}$ , vữa XM M50        | $\text{m}^3$       | 2.354.464             |
| 27.        | Xây tường gạch chỉ, chiều dày $\leq 11\text{cm}$ , cao $\leq 28\text{m}$ , vữa XM M75        | $\text{m}^3$       | 2.396.941             |
| 28.        | Xây tường gạch chỉ, chiều dày $\leq 33\text{cm}$ , cao $\leq 16\text{m}$ , vữa TH M25        | $\text{m}^3$       | 2.034.279             |
| 29.        | Xây tường gạch chỉ, chiều dày $\leq 33\text{cm}$ , cao $\leq 16\text{m}$ , vữa TH M50        | $\text{m}^3$       | 2.176.354             |
| 30.        | Xây tường gạch chỉ, chiều dày $\leq 33\text{cm}$ , cao $\leq 28\text{m}$ , vữa XM M50        | $\text{m}^3$       | 2.101.387             |
| 31.        | Xây tường gạch chỉ, chiều dày $\leq 33\text{cm}$ , cao $\leq 28\text{m}$ , vữa XM M75        | $\text{m}^3$       | 2.154.945             |
| 32.        | Xây tường gạch không nung, chiều dày $\leq 33\text{cm}$ , cao $\leq 28\text{m}$ , vữa XM M50 | $\text{m}^3$       | 2.106.568             |
| 33.        | Xây tường gạch không nung, chiều dày $\leq 33\text{cm}$ , cao $\leq 28\text{m}$ , vữa XM M75 | $\text{m}^3$       | 2.130.714             |
| 34.        | Xây tường gạch không nung 6,5x10,5x22  | $\text{m}^3$       | 2.257.640             |
| 35.        | Xây gạch block bê tông rỗng, chiều dày 10cm, M50   | $\text{m}^3$       | 2.132.912             |
| 36.        | Xây gạch block bê tông rỗng, chiều dày 20cm, M50   | $\text{m}^3$       | 1.846.896             |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>                                   | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|---|--------------------|-----------------------|
| 37.        | Xây gạch xi, vữa TH M50                               | m <sup>3</sup>     | 1.587.353             |
| 38.        | Xây gạch xi vữa XM M50                                | m <sup>3</sup>     | 1.612.337             |
| 39.        | Xây cột, trụ gạch chỉ, h ≤ 4m, vữa TH M50             | m <sup>3</sup>     | 2.474.534             |
| 40.        | Xây cột, trụ gạch chỉ, h ≤ 6m, vữa XM M50             | m <sup>3</sup>     | 2.543.957             |
| 41.        | Xây cột, trụ gạch chỉ, h ≤ 6m, vữa XM M75             | m <sup>3</sup>     | 2.599.362             |
| 42.        | Xây cột, trụ gạch chỉ, cao ≤ 28m, vữa XM M50          | m <sup>3</sup>     | 3.004.173             |
| 43.        | Xây cột, trụ gạch chỉ, cao ≤ 28m, vữa XM M75          | m <sup>3</sup>     | 3.059.578             |
| 44.        | Xây cột bằng gạch không nung 6,5x10,5x22              | m <sup>3</sup>     | 3.092.339             |
| <b>III</b> | <b>Công tác bê tông</b>                               |                    |                       |
| 45.        | Bê tông móng vữa BT mác 200                           | m <sup>3</sup>     | 2.324.553             |
| 46.        | Bê tông sàn mái vữa BT mác 200                        | m <sup>3</sup>     | 2.687.552             |
| 47.        | Bê tông cột BT mác 200                                | m <sup>3</sup>     | 3.226.656             |
| 48.        | Bê tông xà dầm, giằng nhà BT mác 200                  | m <sup>3</sup>     | 2.878.636             |
| 49.        | Bê tông cầu thang xoáy tròn ốc BT mác 200             | m <sup>3</sup>     | 2.800.865             |
| 50.        | Bê tông cầu thang thường vữa BT mác 200               | m <sup>3</sup>     | 2.753.977             |
| 51.        | Bê tông nền BT mác 200                                | m <sup>3</sup>     | 2.309.664             |
| 52.        | Bê tông gạch vỡ                                       | m <sup>3</sup>     | 882.397               |
| 53.        | Bê tông tấm đan mác 200                               | m <sup>3</sup>     | 3.000.140             |
| <b>IV</b>  | <b>Công tác cốt thép</b>                              |                    |                       |
| 54.        | Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 10mm    | kg                 | 25.381                |
| 55.        | Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 18mm    | kg                 | 25.019                |
| 56.        | Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính >18mm     | kg                 | 24.722                |
| 57.        | Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính ≤ 10mm | kg                 | 26.982                |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>   | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|---|--------------------|-----------------------|
| 58.        | Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính $\leq 18\text{mm}$                       | kg                 | 26.514                |
| 59.        | Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính $\leq 10\text{mm}$                      | kg                 | 26.705                |
| 60.        | Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính $\leq 18\text{mm}$                      | kg                 | 25.652                |
| 61.        | Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính $>18\text{mm}$                          | kg                 | 25.625                |
| 62.        | Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính $\leq 10\text{mm}$                 | kg                 | 27.194                |
| 63.        | Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính $\leq 18\text{mm}$                 | kg                 | 25.643                |
| 64.        | Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính $>18\text{mm}$                     | kg                 | 25.812                |
| 65.        | Sản xuất, lắp dựng cốt thép cầu thang đường kính $\leq 10\text{mm}$                     | kg                 | 28.175                |
| 66.        | Sản xuất, lắp dựng cốt thép cầu thang đường kính $\leq 18\text{mm}$                     | kg                 | 27.666                |
| 67.        | Sản xuất, lắp đặt cốt thép panen đúc sẵn, đường kính $\leq 10\text{mm}$                 | kg                 | 29.414                |
| 68.        | Sản xuất, lắp đặt cốt thép panen đúc sẵn, đường kính $>10\text{mm}$                     | kg                 | 27.869                |
| 69.        | Sản xuất, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn đúc sẵn | kg                 | 28.107                |
| 70.        | Sản xuất, lắp đặt cốt thép ống công, ống buy đúc sẵn, đường kính $\leq 10\text{mm}$     | kg                 | 30.007                |
| 71.        | Sản xuất, lắp đặt cốt thép ống công, ống buy đúc sẵn, đường kính $\leq 18\text{mm}$     | kg                 | 27.852                |
| 72.        | Sản xuất, lắp đặt cốt thép ống công, ống buy đúc sẵn, đường kính $>18\text{mm}$         | kg                 | 27.377                |
| <b>V</b>   | <b>Công tác ván khuôn</b>   |                    |                       |
| 73.        | Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn móng   | m <sup>2</sup>     | 124.919               |
| 74.        | Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn sàn mái  | m <sup>2</sup>     | 187.964               |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>   | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|---|--------------------|-----------------------|
| 75.        | Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn xà dầm, giằng  | m <sup>2</sup>     | 210.495               |
| 76.        | Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cột vuông, chữ nhật                                    | m <sup>2</sup>     | 202.246               |
| 77.        | Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cầu thang xoáy tròn ốc                                 | m <sup>2</sup>     | 348.258               |
| 78.        | Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cầu thang thường                                       | m <sup>2</sup>     | 246.832               |
| 79.        | Gia công, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn gỗ, ván khuôn panen                                    | m <sup>2</sup>     | 125.201               |
| 80.        | Gia công, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ ống công, ống buy | m <sup>2</sup>     | 270.176               |
| <b>VI</b>  | <b>Công tác hoàn thiện</b>  |                    |                       |
| 81.        | Trát tường ngoài vữa XM mác 50  | m <sup>2</sup>     | 122.264               |
| 82.        | Trát tường ngoài vữa XM mác 75  | m <sup>2</sup>     | 125.269               |
| 83.        | Trát tường ngoài vữa TH mác 50  | m <sup>2</sup>     | 118.498               |
| 84.        | Trát tường trong vữa XM mác 50  | m <sup>2</sup>     | 98.820                |
| 85.        | Trát tường trong vữa XM mác 75  | m <sup>2</sup>     | 101.825               |
| 86.        | Trát tường trong vữa TH mác 50  | m <sup>2</sup>     | 95.054                |
| 87.        | Trát trụ cột, cầu thang vữa XM mác 50   | m <sup>2</sup>     | 242.854               |
| 88.        | Trát trụ cột, cầu thang vữa XM mác 75   | m <sup>2</sup>     | 246.037               |
| 89.        | Trát trụ cột, cầu thang vữa TH mác 50   | m <sup>2</sup>     | 267.119               |
| 90.        | Trát xà dầm, vữa XM mác 50  | m <sup>2</sup>     | 170.748               |
| 91.        | Trát xà dầm, vữa XM mác 75  | m <sup>2</sup>     | 173.930               |
| 92.        | Trát xà dầm, vữa TH mác 50  | m <sup>2</sup>     | 176.036               |
| 93.        | Trát trần, vữa XM mác 50  | m <sup>2</sup>     | 234.371               |
| 94.        | Trát trần, vữa TH mác 50  | m <sup>2</sup>     | 230.384               |
| 95.        | Đắp phào đơn, vữa XM mác 75   | m                  | 99.700                |
| 96.        | Đắp phào kép, vữa XM mác 75   | m                  | 124.997               |
| 97.        | Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75  | m                  | 54.544                |
| 98.        | Trát sênô, mái hắt, lam ngang vữa XM mác 75   | m <sup>2</sup>     | 118.019               |
| 99.        | Trát vẩy tường chống vang, vữa XM mác 75  | m <sup>2</sup>     | 186.913               |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>   | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|---|--------------------|-----------------------|
| 100.       | Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đổ tường vữa XM mác 75             | m                  | 143.893               |
| 101.       | Trát granitô tay vịn cầu thang vữa XM mác 75                    | m2                 | 1.328.297             |
| 102.       | Trát granitô thành ôvăng, sênô vữa XM mác 75                    | m2                 | 538.601               |
| 103.       | Trát granitô tường vữa XM mác 75                                | m2                 | 394.833               |
| 104.       | Trát granitô trụ cột vữa XM mác 75                              | m2                 | 831.710               |
| 105.       | Trát đá rửa tường vữa XM mác 75                                 | m2                 | 287.528               |
| 106.       | Trát đá rửa trụ cột vữa XM mác 75                               | m2                 | 435.981               |
| 107.       | Trát đá rửa lan can, diềm chắn nắng vữa XM mác 75               | m2                 | 576.336               |
| 108.       | Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600                         | m2                 | 563.183               |
| 109.       | Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 200x250mm                       | m2                 | 478.888               |
| 110.       | Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 250x400mm                       | m2                 | 423.906               |
| 111.       | Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 600x600m                        | m2                 | 460.385               |
| 112.       | Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 800x800m                        | m2                 | 496.390               |
| 113.       | Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch ceramic 120x300mm | m2                 | 322.987               |
| 114.       | Ốp đá granít tự nhiên vào tường, sử dụng keo dán                | m2                 | 1.707.081             |
| 115.       | Láng nền sàn không đánh màu vữa XM mác 50                       | m2                 | 87.726                |
| 116.       | Láng nền sàn có đánh màu vữa XM mác 50                          | m2                 | 96.448                |
| 117.       | Láng sênô, mái hắt, máng nước vữa XM mác 50                     | m2                 | 66.076                |
| 118.       | Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp vữa XM mác 50               | m2                 | 91.788                |
| 119.       | Láng mương cáp, mương rãnh vữa XM mác 50                        | m2                 | 66.076                |
| 120.       | Láng hè vữa XM mác 50   | m2                 | 100.893               |
| 121.       | Láng granitô nền sàn  | m2                 | 693.261               |
| 122.       | Láng granitô cầu thang  | m2                 | 1.252.754             |
| 123.       | Láng sỏi nền, sân, hè đường                                     | m2                 | 323.275               |
| 124.       | Lát gạch chỉ 6,5x10,5x21cm                                      | m2                 | 171.343               |
| 125.       | Lát nền, sàn gạch ceramic 200x200mm                             | m2                 | 333.129               |
| 126.       | Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm                             | m2                 | 328.543               |
| 127.       | Lát nền, sàn gạch ceramic 400x400mm                             | m2                 | 320.036               |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>  | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|--|--------------------|-----------------------|
| 128.       | Lát nền, sàn gạch ceramic 500x500mm                          | m2                 | 359.110               |
| 129.       | Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm                          | m2                 | 391.177               |
| 130.       | Lát nền gạch ceramic 800x800mm                               | m2                 | 430.461               |
| 131.       | Lát gạch vi vào các kết cấu                                  | m2                 | 227.263               |
| 132.       | Lát nền, sàn gạch granít nhân tạo 400x400mm                  | m2                 | 472.705               |
| 133.       | Lát nền, sàn gạch granít nhân tạo 500x500mm                  | m2                 | 460.042               |
| 134.       | Lát nền, sàn gạch granít nhân tạo 600x600mm                  | m2                 | 489.613               |
| 135.       | Lát nền, sàn gạch granít nhân tạo 800x800mm                  | m2                 | 568.324               |
| 136.       | Lát nền, sàn gạch granít nhân tạo 1000x1000mm                | m2                 | 894.073               |
| 137.       | Lát nền, sàn gạch granít nhân tạo 1200x1200mm                | m2                 | 1.158.972             |
| 138.       | Lát gạch granít nhân tạo bậc tam cấp                         | m2                 | 553.655               |
| 139.       | Lát gạch granít nhân tạo bậc cầu thang                       | m2                 | 593.919               |
| 140.       | Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng                      | m2                 | 253.491               |
| 141.       | Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch lá dừa 10x20                 | m2                 | 116.605               |
| 142.       | Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch tự chèn                      | m2                 | 207.293               |
| 143.       | Lát gạch đất nung 300x300mm                                  | m2                 | 212.588               |
| 144.       | Lát gạch đất nung 400x400mm                                  | m2                 | 208.945               |
| 145.       | Lát gạch đất nung 500x500mm                                  | m2                 | 210.015               |
| 146.       | Làm trần cốt ép  | m2                 | 226.682               |
| 147.       | Làm trần gỗ dán, ván ép                                      | m2                 | 298.051               |
| 148.       | Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao có khung xương             | m2                 | 368.185               |
| 149.       | Làm trần bằng tấm nhựa có khung xương                        | m2                 | 192.091               |
| 150.       | Làm vách ngăn bằng ván ép                                    | m2                 | 253.286               |
| 151.       | Làm vách ngăn bằng tấm nhựa                                  | m2                 | 176.131               |
| 152.       | Làm vách ngăn bằng gỗ ván dày 2cm                            | m2                 | 564.542               |
| 153.       | Làm vách bằng thạch cao có khung xương                       | m2                 | 343.169               |
| 154.       | Gia công và đóng chân tường bằng gỗ, kích thước 2x10cm       | m                  | 76.620                |
| 155.       | Gia công và lắp đặt tay vịn thang bằng gỗ, kích thước 8x10cm | m                  | 252.948               |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>  | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|--|--------------------|-----------------------|
| 156.       | Làm mặt sàn gỗ gỗ ván dày 2cm  | m2                 | 492.726               |
| 157.       | Quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu trong nhà                           | m2                 | 17.210                |
| 158.       | Quét vôi 3 nước trắng  | m2                 | 16.279                |
| 159.       | Quét nước ximăng 2 nước  | m2                 | 14.331                |
| 160.       | Bả matít vào tường   | m2                 | 43.670                |
| 161.       | Bả matít vào cột, dầm, trần  | m2                 | 51.484                |
| 162.       | Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ     | m2                 | 58.021                |
| 163.       | Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ | m2                 | 69.086                |
| 164.       | Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ                 | m2                 | 126.825               |
| 165.       | Sơn tường ngoài nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ                    | m2                 | 103.996               |
| 166.       | Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại, 1 nước lót + 2 nước phủ            | m2                 | 123.243               |
| 167.       | Sơn kết cấu thép bằng sơn các loại, 1 nước lót + 2 nước phủ          | m2                 | 76.245                |
| 168.       | Lan can thép   | kg                 | 40.311                |
| 169.       | Cửa sổ trời  | kg                 | 43.021                |
| 170.       | Hàng rào song Inox   | m2                 | 2.216.609             |
| 171.       | Hàng rào lưới thép   | m2                 | 943.422               |
| 172.       | Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40                             | m2                 | 1.025.931             |
| 173.       | Cửa lưới thép  | m2                 | 1.061.835             |
| 174.       | Hàng rào song sắt  | m2                 | 1.124.884             |
| 175.       | Cửa song sắt   | m2                 | 1.307.970             |
| 176.       | Cửa song INOX  | m2                 | 2.314.153             |
| 177.       | Cửa song Tuýp nước   | m2                 | 1.429.813             |
| 178.       | Cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông đặc 12x12mm                          | kg                 | 44.825                |
| 179.       | Cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông đặc 14x14mm                          | kg                 | 42.200                |
| 180.       | Cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông đặc 16x16mm                          | kg                 | 40.012                |
| 181.       | Cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông rỗng 12x12mm                         | kg                 | 57.634                |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>                                       | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|---|--------------------|-----------------------|
| 182.       | Cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông rỗng 14x14mm              | kg                 | 53.195                |
| 183.       | Cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông rỗng 16x16mm              | kg                 | 49.386                |
| 184.       | Cửa sắt, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 12x12mm            | kg                 | 122.221               |
| 185.       | Cửa sắt, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 14x14mm            | kg                 | 117.782               |
| 186.       | Cửa sắt, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 16x16mm            | kg                 | 113.972               |
| 187.       | Cửa Inox, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 12x12mm           | kg                 | 129.801               |
| 188.       | Cửa Inox, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 14x14mm           | kg                 | 125.362               |
| 189.       | Cửa Inox, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 16x16mm           | kg                 | 121.553               |
| 190.       | Cổng sắt khung bằng sắt hộp, nan bằng sắt hộp 12x12mm     | kg                 | 59.351                |
| 191.       | Cổng sắt khung bằng sắt hộp, nan bằng sắt hộp 14x14mm     | kg                 | 54.076                |
| 192.       | Cổng sắt khung bằng sắt hộp, nan bằng sắt hộp 16x16mm     | kg                 | 51.454                |
| 193.       | Cổng sắt khung bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp 12x12mm     | kg                 | 65.052                |
| 194.       | Cổng sắt khung bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp 14x14mm     | kg                 | 61.015                |
| 195.       | Cổng sắt khung bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp 16x16mm     | kg                 | 57.616                |
| 196.       | Sản xuất, lắp dựng lan can gỗ nhóm IV                     | m3                 | 10.783.393            |
| 197.       | Sản xuất, lắp dựng cầu phong gỗ nhóm IV                   | m3                 | 7.125.825             |
| 198.       | Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ mái ngói gỗ nhóm IV          | m3                 | 10.983.838            |
| 199.       | Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ mái fibro xi măng gỗ nhóm IV | m3                 | 10.378.835            |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>  | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|--|--------------------|-----------------------|
| 200.       | Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ + sắt tròn mái Fibro xi măng gỗ nhóm IV               | m3                 | 12.950.600            |
| 201.       | Sản xuất, lắp dựng lan can gỗ gỗ nhóm III  | m3                 | 34.969.418            |
| 202.       | Sản xuất, lắp dựng cầu phong gỗ gỗ nhóm III  | m3                 | 30.208.098            |
| 203.       | Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ mái ngói gỗ nhóm III                                  | m3                 | 34.485.789            |
| 204.       | Sản xuất, lắp đặt trần giạt cấp bằng nhựa  | m2                 | 370.636               |
| 205.       | Lợp mái, che tường bằng fibrô xi măng  | m2                 | 87.739                |
| 206.       | Lợp mái, che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ                                   | m2                 | 364.548               |
| 207.       | Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa   | m2                 | 89.239                |
| 208.       | Lợp mái, che tường bằng tôn xộp chiều dài bất kỳ                                   | m2                 | 515.771               |
| 209.       | Lợp mái, che tường bằng tôn xộp vì kèo thép (không bao gồm công tác xây trát)      | m2                 | 582.180               |
| 210.       | Lắp dựng các loại cửa sắt xếp, cửa cuốn có mô-tơ                                   | m2                 | 258.837               |
| 211.       | Lắp dựng các loại cửa khung sắt, khung nhôm  | m2                 | 133.744               |
| 212.       | Lát đá Granit tự nhiên bậc cầu thang   | m2                 | 972.055               |
| 213.       | Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao  | m2                 | 486.912               |
| 214.       | Dán ngói mũi hài   | m2                 | 698.196               |
| 215.       | Dán ngói vẩy cá  | m2                 | 755.359               |
| 216.       | Ốp tường bằng tấm nhựa   | m2                 | 298.633               |
| 217.       | Lát nền bằng sàn gỗ công nghiệp chiều dày 8mm                                      | m2                 | 342.110               |
| 218.       | Lát nền bằng sàn gỗ công nghiệp chiều dày 12mm                                     | m2                 | 400.597               |
| 219.       | Lát nền bằng sàn nhựa chiều dày 4mm  | m2                 | 393.564               |
| 220.       | Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông panen 3 mặt đá 1x2, vữa bê tông mác 200 | m3                 | 2.543.656             |
| 221.       | Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông panen 3 mặt đá 1x2, vữa bê tông mác 300 | m3                 | 2.757.612             |
| 222.       | Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nan hoa đá 1x2, vữa bê tông mác 200     | m3                 | 2.884.810             |

| STT         | Tên hạng mục  | Đơn vị tính    | Đơn giá (đồng) |
|-------------|---|----------------|----------------|
| 223.        | Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông lá chộp đá 1x2, vữa bê tông mác 200  | m <sup>3</sup> | 2.598.955      |
| 224.        | Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông cửa sổ trời, con sơn đá 1x2, vữa bê tông mác 200   | m <sup>3</sup> | 2.659.700      |
| 225.        | Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông ống buy, đường kính $\leq 70$ cm, đá 1x2, vữa bê tông mác 200  | m <sup>3</sup> | 2.617.104      |
| 226.        | Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông ống buy, đường kính $\leq 70$ cm, đá 1x2, vữa bê tông mác 300  | m <sup>3</sup> | 2.840.060      |
| 227.        | Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông ống buy, đường kính $\geq 70$ cm, đá 1x2, vữa bê tông mác 300  | m <sup>3</sup> | 2.773.635      |
| 228.        | Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông ống buy, đường kính $\geq 70$ cm, đá 1x2, vữa bê tông mác 200  | m <sup>3</sup> | 2.550.679      |
| <b>VII</b>  | <b>Tháo dỡ di chuyển</b>  |                |                |
| 229.        | Tháo dỡ điều hòa cục bộ   | cái            | 217.075        |
| 230.        | Tháo dỡ bình đun nước nóng  | cái            | 72.358         |
| 231.        | Tháo dỡ bồn tắm   | cái            | 180.896        |
| 232.        | Tháo dỡ xí bệt  | cái            | 54.269         |
| 233.        | Tháo dỡ lavabo  | cái            | 39.797         |
| 234.        | Lắp đặt máy điều hòa không khí 1 cục bao gồm cả giá đỡ máy  | máy            | 569.762        |
| 235.        | Lắp đặt thùng đun nước nóng   | bộ             | 854.024        |
| 236.        | Lắp đặt bể chứa nước  | bể             | 820.542        |
| <b>VIII</b> | <b>Công tác đào ao, đắp bờ ao trong trường hợp không có hồ sơ pháp lý để xác định tỷ lệ thực hiện bằng máy và thủ công, được xác định là tài sản xây dựng trên đất bị thu hồi</b> |                |                |
| 237.        | Đơn giá đào ao  | m <sup>3</sup> | 67.987         |
| 238.        | Đơn giá đắp bờ ao   | m <sup>3</sup> | 63.039         |
| <b>IX</b>   | <b>Công tác vận chuyển đất đào đổ đi bằng</b>   |                |                |

| <b>STT</b> | <b>Tên hạng mục</b>   | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> |
|------------|---|--------------------|-----------------------|
|            | <b>máy</b>  |                    |                       |
| 239.       | Vận chuyển đất đắp đi trong phạm vi $\leq 300\text{m}$          | $\text{m}^3$       | 17.332                |
| 240.       | Vận chuyển đất đắp đi trong phạm vi $\leq 500\text{m}$          | $\text{m}^3$       | 21.798                |
| 241.       | Vận chuyển đất đắp đi trong phạm vi $\leq 700\text{m}$          | $\text{m}^3$       | 24.331                |
| 242.       | Vận chuyển đất đắp đi trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$         | $\text{m}^3$       | 29.157                |
| <b>X</b>   | <b>Công tác bơm cát nuôi ngao</b>                               |                    |                       |
| 243.       | Đơn giá bơm cát nuôi ngao, cự ly vận chuyển $\leq 0,5\text{Km}$ | $\text{m}^3$       | 134.943               |
| 244.       | Đơn giá bơm cát nuôi ngao, cự ly vận chuyển $\leq 1,0\text{Km}$ | $\text{m}^3$       | 142.632               |
| 245.       | Đơn giá bơm cát nuôi ngao, cự ly vận chuyển $\leq 1,5\text{Km}$ | $\text{m}^3$       | 145.084               |
| 246.       | Đơn giá bơm cát nuôi ngao, cự ly vận chuyển $\leq 2,0\text{Km}$ | $\text{m}^3$       | 149.225               |
| 247.       | Đơn giá bơm cát nuôi ngao, cự ly vận chuyển $> 2\text{Km}$      | $\text{m}^3$       | 151.284               |
| <b>XI</b>  | <b>Cọc bê tông cốt thép</b>                                     |                    |                       |
| 248.       | Cọc bê tông cốt thép 200x200mm                                  | md                 | 165.000               |
| 249.       | Cọc bê tông cốt thép 250x250mm                                  | md                 | 235.000               |
| 250.       | Cọc bê tông cốt thép 300x300mm                                  | md                 | 295.000               |